

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG NGHIÊN CỨU HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI Ở CÁC TỘC NGƯỜI MIỀN NÚI NƯỚC TA HIỆN NAY¹

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

Trong vài thập kỷ gần đây, hôn nhân xuyên biên giới trở thành một hiện tượng thu hút nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu. Mỗi quan tâm chính của hầu hết các nghiên cứu trên thế giới và trong khu vực là tìm hiểu các quan điểm, động cơ và trải nghiệm của các chủ thể trong quá trình kết hôn. Câu hỏi chính được đặt ra là các cuộc hôn nhân đó được xây dựng như thế nào trên cơ sở sự khác biệt giữa cô dâu và chú rể về sở thích, mong muốn, viễn cảnh về cuộc hôn nhân cũng như sự khác biệt về truyền thống và hiện đại. Qua đó, các học giả muốn khẳng định hôn nhân xuyên biên giới gắn liền với các quá trình xuyên quốc gia, toàn cầu hóa và bối cảnh của các quốc gia, khu vực ở nhiều chiều cạnh khác nhau. Tuy nhiên, một mảng trống trong các nghiên cứu về hôn nhân xuyên quốc gia là các phân tích, thảo luận về quan hệ tộc người, văn hóa tộc người trong đó.

Ngoài các nghiên cứu về việc cô dâu Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc, một số nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở nước ta gần đây đã khẳng định hôn nhân xuyên biên giới ở các dân tộc thiểu số ngày càng phát triển. Cùng những yếu tố thường gặp ở các thảo luận chung về hôn nhân xuyên biên giới trên thế giới, tình hình kết hôn giữa các tộc người ở các tỉnh miền núi nước ta với các tộc người trong một số nước có chung đường biên giới còn làm gia tăng các quan hệ dân tộc và ảnh hưởng đến ý thức quốc gia. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu dưới góc độ Nhân học về hôn nhân xuyên biên giới trong mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới và các vấn đề văn hóa tộc người ở một số nước trong khu vực và Việt Nam, bài viết này muốn chỉ ra những thảo luận lý thú về quan hệ tộc người, văn hóa tộc người trong nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới; đồng thời, đặt ra một số vấn đề trong nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới từ góc nhìn nhân học ở nước ta hiện nay.

1. Nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới trong mối quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở một số nước trong khu vực

Trong các công trình về hôn nhân quốc tế, số lượng các nghiên cứu tìm hiểu hôn

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài: “Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay” mã số KX02 - 21 thuộc Chương trình “Nghiên cứu khoa học phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đến năm 2020” KX02/11 - 15 do TS. Đặng Thị Hoa làm chủ nhiệm đề tài.

nhân xuyên biên giới liên quan tới mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới không nhiều, tập trung chủ yếu ở một số nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc - nơi có số lượng đông đảo người Hoa hải ngoại và nhiều tộc người thiểu số có quan hệ với đồng tộc và khác tộc ở các nước xung quanh. Nghiên cứu của Oxfeld (2005) về trao đổi hôn nhân trong cộng đồng người Khách Gia (*Hakka*) ở Trung Quốc gợi mở nhiều điều thú vị về quan hệ tộc người ở cộng đồng này. Là một nhóm tộc người với ngôn ngữ riêng biệt cư trú ở nhiều tỉnh phía Nam Trung Quốc, người Khách Gia trong nghiên cứu điểm của tác giả ở huyện Mai, tỉnh Quảng Đông sớm di cư sang làm ăn buôn bán ở Calcutta thuộc Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XX. Ở giai đoạn đầu, nam giới trẻ, trung niên thường di cư một mình. Một số cưới vợ trước khi di cư và để lại người vợ ở nhà, số khác sau khi thiết lập được cuộc sống, công việc ổn định ở Calcutta mới quay trở về quê nhà lấy vợ đưa sang cùng. Đôi khi người chồng trở về đưa vợ đi cùng sau nhiều năm xa cách nhưng cũng có một số người chồng mãi bỏ mặc vợ ở quê nhà. Đó chính là dạng thức hôn nhân xuyên biên giới phổ biến của người Khách Gia trước Cách mạng Trung Hoa.

Trong những năm 1960 - 1970, do cuộc Cách mạng văn hóa, thực hành hôn nhân này của người Khách Gia bị đứt đoạn do chính quyền kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, cuộc xung đột Ấn - Trung năm 1962 lại khiến cho hầu hết các gia đình Khách Gia ở Ấn Độ thời ấy có ít nhất một thành viên di cư sang Toronto của Canada, từ đó quan hệ hôn nhân giữa những người Khách Gia ở Calcutta và

Toronto được thiết lập. Do nhiều nữ giới người Khách Gia ở Calcutta kết hôn với nam giới đồng tộc ở Toronto, vào cuối những năm 1980, nhiều nam giới Khách Gia ở Calcutta khó kiếm được vợ. Song, chính sách cải cách của Trung Quốc năm 1978 đã cởi mở hơn đối với người di cư hải ngoại trong việc trở về thăm viếng, đầu tư hay kết hôn. Như vậy, từ truyền thống hôn nhân trong lịch sử của tộc người này giữa hai huyện Mai và Calcutta đã mở rộng thành Calcutta - Toronto và huyện Mai - Calcutta. Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hóa, người Khách Gia ở huyện Mai còn mở rộng quan hệ hôn nhân của họ với người đồng tộc và khác tộc ở Đài Loan, Mỹ hay một số nước khác.

Theo tác giả, việc tạo ra các liên minh hôn nhân xuyên qua nhiều quốc gia không phải là hiện tượng mới ở Trung Quốc. Tuy nhiên, dù có sự tiếp nối của hiện tượng hôn nhân này ở người Khách Gia nhưng có sự khác biệt về thực hành và tính chất giữa các thời kỳ. Tình trạng hôn nhân giữa người Khách Gia ở quê nhà huyện Mai và Calcutta trước Cách mạng, trong nhiều trường hợp, khó có thể gọi là hôn nhân xuyên biên giới bởi có nhiều người vợ chưa bao giờ bước qua biên giới hai nước. So với trước, tính chủ thể của người nữ giới trong hôn nhân gần đây đã được khẳng định hơn. Những cuộc hôn nhân này không chỉ giúp cho các chủ thể được nâng cao vị thế của mình trong cộng đồng Khách Gia ở huyện Mai mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tái sản sinh, duy trì cộng đồng tộc người.

Nghiên cứu của Chao (2005) lại làm rõ một số khía cạnh quan trọng về quan hệ hôn

nhân nội và ngoại tộc người của người Naxi ở nông thôn Lệ Giang, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Theo tác giả, trước Cách mạng, hôn nhân ở tộc người này chủ yếu là do sắp đặt. Tập tục “cướp vợ” xảy ra khi nhà trai quá nghèo, không “môn đăng hâu đối” với nhà gái nhưng cô gái đồng ý làm vợ chàng trai. Trước năm 1980, hôn nhân của người Naxi diễn ra trong nội tộc người và trong vùng là chính. Các cuộc hôn nhân do trai gái tự nguyện nhau theo dạng bỏ trốn hay “cướp vợ” cũng chỉ xảy ra ở nội vùng. Từ năm 1980, theo xu hướng chung của quá trình cải cách ở Trung Quốc, người Naxi tham gia tích cực vào dòng di cư đến các tỉnh Triết Giang và Giang Tô nơi kinh tế phát triển để kiếm việc làm và kết hôn. Khoảng năm 1982 - 1984, nam giới ở Triết Giang (gồm cả người muốn kết hôn và người môi giới) bắt đầu đến Lệ Giang để tìm cô dâu bởi sự thiếu hụt nữ giới do nhiều người di cư tới, những vùng phát triển hơn như Thượng Hải, Giang Tô cũng vậy. Các cuộc hôn nhân này đa phần thường không có đăng ký kết hôn, diễn ra do môi giới, mối lái hoặc dụ dỗ và bắt cóc.

Tác giả cho biết, sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng, chính sách dân số một con của Trung Quốc đã dẫn đến việc lừa đảo, bắt cóc phụ nữ người Naxi những năm gần đây. Đến lượt nó, hiện tượng này gây ra thiếu hụt cô dâu ở tộc người Naxi, khiến cho những nam giới có hoàn cảnh kinh tế khó khăn gặp nhiều trở ngại khi tìm vợ. Vì vậy, hiện tượng bỏ trốn, “cướp vợ” trong xã hội tộc người truyền thống lại được phục hồi với mức độ lớn hơn trước. Trong con mắt người dân địa phương và chính quyền, hiện tượng các cô gái bỏ trốn

do bị dụ dỗ hay bị bắt cóc là hai trường hợp hoàn toàn khác biệt. Nhưng qua phân tích tác giả nhận thấy, có những điểm tương đồng trong các hình thức kết hôn đó. Dù là tự ý bỏ trốn hay bị dụ dỗ bắt cóc, người phụ nữ đều bị cảm dỗ bởi viễn cảnh về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ở hình thức nào, họ đều thực hành tính chủ thể của mình. Sau một thời gian sống với gia đình người yêu hoặc chồng, thấy cuộc sống mới tốt đẹp hoặc chấp nhận được, các cô sẽ gắn bó cuộc đời của mình ở đó. Nếu khó khăn, vất vả hơn quê nhà, các cô tìm cách quay trở về nhà. Có thể nói, phân tích tính chủ thể của người phụ nữ trong cả hình thức bỏ trốn và bị bắt cóc của nghiên cứu này giúp chúng ta hiểu rõ hơn sự mơ hồ trong phân loại các hình thức kết hôn xuyên biên giới không theo đăng ký với pháp luật, phổ biến ở các vùng miền núi của Trung Quốc và Việt Nam hiện nay.

Nghiên cứu của Schein (2005) cũng cho thấy xu hướng chung ở Trung Quốc trong cải cách kinh tế gần đây là ngày càng nhiều phụ nữ Hmông và phụ nữ của các tộc người thiểu số miền Nam Trung Quốc kết hôn với nam giới người Hán các tỉnh miền Đông nước này, những khu vực được xem là phát triển hơn. Tuy đây không phải là hôn nhân xuyên quốc gia nhưng do khoảng cách xa về địa lý và khác biệt giữa các vùng, các cô dâu người Hmông kết hôn tới những vùng địa lý mới, với sự không tương đồng về văn hóa sẽ vấp phải khó khăn. Nhiều người trong số họ vỡ mộng vì cuộc sống mới không như mong đợi. Chồng của họ là những người có địa vị thấp kém trong cộng đồng, công việc hàng ngày của họ cũng vất vả như ở quê cũ. Các cô dâu người Hmông phải chịu đựng sự xa cách với quê nhà, họ ít

có liên lạc với gia đình và họ hàng bên ngoại. Sau kết hôn, hai gia đình thông gia ít có quan hệ với nhau, khiến cho vai trò hôn nhân như là sự liên minh giữa hai gia đình, dòng họ trở nên vô nghĩa ở đây.

Bởi vậy, hôn nhân với người đồng tộc ở nước ngoài trở nên hấp dẫn với các cô gái Hmông vùng Văn Sơn, thủ phủ khu tự trị Choang ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Theo trào lưu gần đây, nhiều người Hmông ở Mỹ về thăm Văn Sơn, nơi được xem là chốn tổ của tộc người này. Nhiều cô gái Hmông ở đây mong được đổi đời tại nơi phồn hoa đô thị bên kia bờ đại dương. Hơn nữa, kết hôn với người đồng tộc còn hy vọng dễ hòa hợp hơn về văn hóa. Song, từ kết quả nghiên cứu, các cuộc hôn nhân ấy không giống như người Hmông nơi đây mong đợi. Các cô dâu Hmông sau khi sang Mỹ cũng phải chịu xa cách về mặt địa lý, khó khăn trong quá trình hòa nhập với xã hội mới. So với hôn nhân xuyên khu vực trong nội địa, hôn nhân xuyên biên giới với người đồng tộc ở Mỹ có đóng góp cho một số dòng chảy tiền, vật chất nhỏ vào các cộng đồng làng bản người Hmông ở Trung Quốc, nhưng theo tác giả, trong con mắt của những người ở quê nhà, người Hmông ở bên kia biên giới phương Tây không tuân thủ thể chế liên minh kinh tế - xã hội của dòng họ theo nghĩa đầy đủ nhất.

Nghiên cứu của Freeman (2005) về hôn nhân giữa các cô dâu người Chosonjok (*Chaoxianzu*) ở Trung Quốc với nam giới người Hàn Quốc cũng liên quan tới quan hệ văn hóa tộc người trong hôn nhân xuyên biên giới. Vào những năm 1990, để giải quyết tình trạng khủng hoảng thiếu cô dâu trầm trọng ở vùng nông thôn, chính phủ Hàn

Quốc khởi động chương trình nhập khẩu cô dâu Chosonjok, một tộc người gốc Hàn với 2 triệu dân, di cư sang Trung Quốc và bị chia cắt về mặt quan hệ với Hàn Quốc 50 năm trước đó. Theo Chính phủ Hàn Quốc, các cuộc hôn nhân này không chỉ đáp ứng nhu cầu cô dâu của các gia đình nông thôn mà còn giúp khôi phục “sự đồng nhất tộc người” (ethnic homogeneity) hay thiết lập lại quan hệ tộc người cho một bộ phận những người có quan hệ họ hàng với người Hàn Quốc nhưng đã bị gián đoạn một thời gian. Về phía người Chosonjok, các cuộc hôn nhân này mở ra cho họ một cơ hội tham gia vào thị trường lao động và hôn nhân của Hàn Quốc thông qua quan hệ tộc người và họ hàng của mình. Đã diễn ra “con sốt Hàn Quốc” ở những làng người Chosonjok. Về kết quả, đã có hàng chục nghìn cô dâu Chosonjok có mặt ở hầu khắp các ngôi làng và thành phố của Hàn Quốc.

Tưởng rằng các cuộc hôn nhân có yếu tố nội tộc người này sẽ gặp thuận lợi nhưng theo tác giả, rất nhiều nghịch lý ở đó. Nguyên nhân chính là do sự khác biệt, mâu thuẫn kinh tế - xã hội và giới giữa các cô dâu nhập cư và người Hàn Quốc bản địa. Trước hết, chính sách nhập cư cô dâu Chosonjok cho các vùng nông thôn của Chính phủ Hàn Quốc đẩy những phụ nữ ấy từ các khu vực kém phát triển ở Trung Quốc sang các vùng còn khó khăn của Hàn Quốc. Thay vì các chính sách bảo hộ, phát triển nông nghiệp để giảm khoảng cách nông thôn - đô thị, chính sách ấy bị chỉ trích là đổ lên vai các cô dâu nhập cư trách nhiệm bình ổn nông thôn Hàn Quốc. Do vậy, một số cô dâu kết hôn vì tình yêu nhưng cũng nhiều cô dâu Chosonjok xác định cho mình mục đích kết hôn tạm thời để có được quốc tịch hoặc giấy phép làm việc ở

nơi kinh doanh, dịch vụ cho thu nhập cao hơn nông nghiệp. Còn nam giới Hàn Quốc thì nghĩ rằng, hôn nhân của họ có thể hòa hợp nhờ có chung nguồn gốc tộc người và sự tương đồng về văn hóa. Song, trong thực tế, các cô dâu Chosonjok vấp phải vô vàn khó khăn để hội nhập với văn hóa của gia đình và người dân tại nơi đến. Do trước đó sinh sống lâu đời trong một bối cảnh hoàn toàn khác ở Trung Quốc nên sự khác biệt của các cô dâu này thể hiện ở tất cả các khía cạnh từ cách ăn mặc, nói năng, giọng điệu phát âm. Họ không quen với ngôn ngữ tiếng Hàn Quốc và các quy tắc ứng xử lịch sự. Vì vậy, đa số các cô dâu Chosonjok bị đánh giá là không đạt tiêu chuẩn người Hàn Quốc. Người Hàn Quốc coi người Chosonjok là những người họ hàng lâu ngày mất liên lạc nhưng cũng xem họ là những người nghèo khổ. Ngoài ra, trong con mắt của nhiều người Hàn Quốc, các cô dâu Chosonjok là những kẻ cơ hội và sẵn sàng bỏ trốn sau khi có quốc tịch, cho nên nhiều cô dâu buộc phải làm nội trợ trong gia đình, không được ra bên ngoài làm việc.

Những mâu thuẫn, đối nghịch trên khiến cho nhiều cô dâu Chosonjok cảm thấy khó trả lời khi được hỏi họ thuộc vào dân tộc - quốc gia nào: Hàn Quốc hay Trung Quốc. Sau vài năm nhập cư sinh sống ở Hàn Quốc, lần đầu tiên nhiều người Chosonjok nhận ra họ cổ vũ cho đội tuyển bóng đá của Trung Quốc khi đấu với đội tuyển Hàn Quốc. Một số cô dâu sau khi ly hôn hay bỏ trốn đã kết hôn với người Chosonjok đồng tộc hoặc tìm kiếm các cuộc hôn nhân với những người nước ngoài khác như Nhật Bản. Theo tác giả, những nghịch lý liên quan đến khái niệm tính đồng thuận tộc người trên đặt ra vấn đề cần xem

xét lại ý thức tự giác tộc người của cả người Chosonjok và người Hàn Quốc.

Công trình của Amster (2005) về hôn nhân xuyên biên giới ở tộc người cao nguyên Kelabit, vùng Savawak, Malaysia với những tộc người có ngôn ngữ, văn hóa gần gũi ở nơi biên giới Kalimanta (Indonesia) cũng là trường hợp điển hình về quan hệ tộc người trong hôn nhân xuyên biên giới. Theo tác giả, người Kelabit ở Malaysia là một tộc người thiểu số vùng cao thành công về phát triển kinh tế. Từ giữa những năm 1960 đến nay, tỷ lệ người Kelabit học hành, thoát ly khỏi nông nghiệp, nông thôn ngày càng cao nhưng họ rất có ý thức duy trì bản sắc tộc người, nhất là duy trì các ngôi nhà dài, các nghi lễ gia đình, kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, hầu như gia đình nào cũng cố gắng có ít nhất một thành viên nam trở về quê nhà sau khi học xong cấp 3 hay học nghề ở thành phố để duy trì văn hóa gia đình và sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, nữ giới ở tộc người này thường lựa chọn sinh sống ở thành phố khiến cho sự thiếu hụt về nhân lực nông nghiệp và cô dâu ở vùng này cao.

Cách cao nguyên Kelabit một ngày đường đi bộ - vùng Kalimanta của Indonesia là nơi cư trú của tộc người có ngôn ngữ, văn hóa, sản xuất nông nghiệp gần gũi với người Kelabit. Đã từ lâu giữa hai vùng có sự giao lưu về kinh tế và quan hệ hôn nhân, nhưng chỉ vài thập kỷ gần đây, các quan hệ đó diễn ra với những biểu hiện mới. Do ở khu vực Kalimanta dân số đông, thiếu việc làm, thu nhập thấp, nên nhiều lao động kể cả lao động nữ di cư theo mùa vụ sang vùng Kelabit để làm việc trong sản xuất nông nghiệp. Từ đây, các quan hệ hôn nhân

xuyên quốc gia được tăng cường hơn. Sự trao đổi kinh tế, quan hệ xã hội giữa các tộc người hai bên biên giới chủ yếu diễn ra trên các tuyến đường mòn, không qua sự kiểm soát của cơ quan nhà nước. Các cuộc hôn nhân xuyên biên giới cũng vì thế mà theo tập quán truyền thống với sự chứng kiến của chính quyền địa phương, trong khi quyền chứng nhận hợp pháp và nhập quốc tịch cho các cô dâu lại thuộc cơ quan nhà nước cấp cao hơn. Do đó, có được quốc tịch cho các cô dâu và con cái của họ là vấn đề nan giải ở đây. Từ tiếp cận nhân học về biên giới, theo tác giả, có nhiều nhân tố định hình đời sống tộc người dọc vùng biên giới. Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đã thúc đẩy các cuộc hôn nhân, trở thành một phần quan trọng trong tái sản xuất xã hội và duy trì sản xuất nông nghiệp của người Kelabit. Tuy Nhà nước có một số cơ chế kiểm soát biên giới nhưng thường về nguồn lực đất đai, quốc tịch. Nhà nước ít can thiệp vào thực hành xuyên biên giới của người dân địa phương. Cho nên, biên giới không phải là nơi chịu sự quy định gắt gao của Nhà nước mà là khu vực sáng tạo của các tương tác xã hội.

2. Nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người miền núi nước ta

Từ cuối những năm 1990, các nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới ở nước ta mới được quan tâm. Song, các tác giả chủ yếu tập trung vào hiện tượng các cô dâu Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc (Xoan Nguyen & Xuyen Tran, 2010; Belanger & Tran Giang Linh, 2011; Belanger & Hong-zen Wang, 2012...), chỉ một vài nghiên cứu về hôn nhân giữa cộng đồng người Việt hải ngoại với người Việt

trong nước (Hung Thai Cam, 2008). Rất ít nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người miền núi giáp biên nước ta.

Nhóm tác giả Lê Bạch Dương, Daniele Belanger và Khuất Thu Hồng (2005) trên cơ sở điều tra, phỏng vấn 213 phụ nữ tỉnh Quảng Ninh đã từng di cư hoặc bị lừa bán sang Trung Quốc cho thấy, sự mất cân đối giới tính, thiếu hụt cô dâu và khả năng khó chi trả chi phí kết hôn của những nam giới nghèo ở các tỉnh biên giới Trung Quốc tạo ra thị trường lao động nữ và thị trường cô dâu ngoại. Ở phía Việt Nam, mở cửa biên giới làm tăng cơ hội cho nhiều phụ nữ di cư và tìm cho mình một cuộc hôn nhân. Đối với những phụ nữ nghèo, thất nghiệp ở nơi biên giới như Quảng Ninh, nền kinh tế năng động của Trung Quốc và sự bùng nổ giao thương vùng biên là cơ hội cho họ tìm kiếm việc làm. Riêng những phụ nữ độc thân “quá lứa nhờ thì” lại mong được sang bên kia biên giới lấy chồng và sinh con. Các yếu tố này là nguyên nhân khiến tình trạng buôn bán phụ nữ trở nên phổ biến ở khu vực biên giới. Chính đa số phụ nữ di cư được hỏi đều có ý định hoặc chấp nhận đề xuất sang bên kia biên giới tìm việc làm, tìm chồng nên kết quả nghiên cứu cho thấy, rất khó phân biệt rạch ròi giữa di cư tự nguyện và di cư bắt buộc, giữa hôn nhân xuyên biên giới và buôn người. Ngoại trừ những cô dâu bị đưa vào quá sâu nội địa Trung Quốc, đa phần các cô dâu tự tìm cách quay trở về sau 1 - 2 năm nếu họ không hài lòng với điều kiện sống của nơi ở mới hoặc quá nhớ nhà. Sau khi trở về, một số phụ nữ cảm thấy cuộc sống ở quê vẫn khó khăn như trước nên lại tìm cách để di cư xuyên biên giới để tìm kiếm những cuộc hôn nhân mới.

Từ những phát hiện trên, các tác giả cho rằng, chính phủ hai nước cần có những chính sách về di cư, lao động và hôn nhân để giảm thiểu tác động tiêu cực của các hiện tượng đã đề cập. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ phản ánh một phần bức tranh hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung bởi 96,2% phụ nữ được điều tra là người Kinh, chỉ có 3,7% phụ nữ dân tộc thiểu số. Đa phần phụ nữ kết hôn trong nghiên cứu ấy giống như những người di cư đến vùng đất mới mà ít có thông tin, mối quan hệ, mạng lưới xã hội ở đó.

Nghiên cứu của Grillot (2012) về hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Trung Quốc ở hai khu vực cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu, Móng Cái - Đông Hưng cũng chỉ ra sự phức tạp trong các cuộc hôn nhân. Theo tác giả, yếu tố đói nghèo và nhân khẩu học không đủ để giải thích việc phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Trung Quốc. Những người sống dọc biên giới hai nước bị ảnh hưởng bởi những hình ảnh, biểu tượng, tin đồn về nhau. Điều ấy dẫn tới việc quyết định kết hôn dù người trong cuộc có thực sự mong muốn hay không.

Nghiên cứu của các nhà dân tộc học/nhân học Việt Nam về hôn nhân xuyên biên giới ở các dân tộc miền núi chủ yếu lồng trong các nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên biên giới hoặc về kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi [Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên), 2013; Vương Xuân Tình, 2014]. Qua đó, hôn nhân xuyên biên giới vốn là truyền thống của các dân tộc vùng biên và nay vẫn duy trì. Một bộ phận nhỏ các cô gái quá lứa lỡ thì ở miền núi phía Bắc hoặc có ý muốn đổi đời ở bên kia biên giới tìm cách kết hôn với nam giới

Trung Quốc và thường vấp vào cạm bẫy của bọn lừa đảo, buôn người. Nghiên cứu của Lê Thị Hương (2014) về hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái, Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên cho biết, từ sau năm 1990, số cuộc hôn nhân xuyên biên giới ở nơi đây ngày càng nhiều. Nếu ở Cao Bằng hôn nhân chủ yếu một chiều (cô dâu Việt Nam lấy chồng Trung Quốc) thì ở Điện Biên hôn nhân hai chiều diễn ra dọc biên giới Việt - Lào giữa nam, nữ người Thái ở Việt Nam với nam, nữ đồng tộc và khác tộc ở Lào. Nguyên nhân chính là do địa hình biên giới hẻo lánh, đời sống kinh tế của bà con các tộc người thiểu số nước ta còn khó khăn; trong khi đó, quan hệ thân tộc và kết nghĩa giữa các tộc người vùng biên được tăng cường gần đây và sự mở cửa biên giới cũng khiến cho các tệ nạn lừa đảo, buôn bán người gia tăng. Một phát hiện khá quan trọng của nghiên cứu này là từ một số ít quan hệ thân tộc, quan hệ quen biết giữa các cá nhân ở hai bên biên giới đã được đồng bào các tộc người phát triển, mở rộng trong những năm mở cửa gần đây vào mục đích trao đổi kinh tế - xã hội, trong đó có hôn nhân xuyên biên giới. Song, do đa số cuộc hôn nhân xuyên biên giới đều là kết hôn “chui”, đặt ra nhiều thách thức cho các nhà quản lý, chính quyền địa phương và cũng mang lại nhiều rủi ro đối với những người trong cuộc.

Nghiên cứu của Lianling Su (2011) “Di dân hôn nhân xuyên biên giới của phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc” tìm hiểu khá sâu về hôn nhân giữa phụ nữ các vùng miền núi phía Bắc nước ta, trong đó chủ yếu là người Nùng ở Cao Bằng với nam giới người Choang ở các địa phương giáp biên Trung

Quốc. Theo tác giả, chính trao đổi kinh tế giữa hai nước trong mấy thập kỷ gần đây đã làm gia tăng quan hệ hôn nhân xuyên quốc gia vì giữa các tộc người hai vùng biên vốn đã có mối liên hệ lịch sử, quan hệ họ hàng, quen biết, cùng với việc đi lại, buôn bán thường xuyên gần đây khiến cho các mối quan hệ xã hội được mở rộng và hôn nhân xuyên quốc gia được thúc đẩy. 64 cặp kết hôn trong nghiên cứu đều là hôn nhân tự nguyện, do quen biết nhau hoặc sau khi được gia đình, họ hàng, bạn bè giới thiệu đều có thời gian một vài tháng tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Vì vậy, không có hiện tượng dịch vụ môi giới ở khu vực này, ngoại trừ một vài trường hợp chú rể biếu quà, tiền cho người giới thiệu. Phần lớn các cặp vợ chồng dùng tiếng Choang trong giao tiếp hàng ngày.

Theo tác giả, để phát triển thương mại vùng biên, Chính phủ Trung Quốc có chính sách xây dựng nhà tại nơi biên giới để bán với giá thấp, làm cho diện mạo vùng biên Trung Quốc trông khang trang, hiện đại. Trong khi đó, đa số nhà cửa của người Nùng ở vùng biên giới Việt Nam vẫn là nhà truyền thống (nhà trình tường) và nhà cấp 4. Điều đó dẫn đến sự tương phản quá lớn giữa khu vực dân cư hai bên biên giới. Nhiều người Nùng ở Việt Nam khi sang Trung Quốc thăm người quen, làm ăn buôn bán nhận thấy cuộc sống, công việc ở Trung Quốc tốt hơn nên thường hướng cho mình, con cái hoặc người thân lấy chồng bên đó. Các cuộc hôn nhân tuy diễn ra theo nghi lễ truyền thống tộc người nhưng lại không đăng ký kết hôn. Một phần vì các thủ tục đăng ký kết hôn ngoại quốc rất phức tạp, tốn thời gian và vật chất; phần khác, do các cặp vợ chồng là

dân tộc ở vùng sâu, đời sống còn khó khăn. Vì thế, các cô dâu Việt Nam này cần phải sống chan hòa để được mọi người xung quanh giúp đỡ mỗi khi có đợt kiểm tra hộ khẩu ở địa phương. Bản thân họ và con cái họ còn chịu thiệt thòi trong chính sách hộ khẩu và quốc tịch của chính quyền nước sở tại.

Qua nghiên cứu, tác giả cho rằng, sự tương đồng về mặt văn hóa (đặc biệt là ngôn ngữ) và mối quan hệ lịch sử đã và đang thúc đẩy hôn nhân xuyên biên giới ở khu vực này. Tình hình sẽ tiếp tục gia tăng, đang có dấu hiệu hình thành dịch vụ môi giới kết hôn trong các cộng đồng ven biên giới nơi vốn có truyền thống kết hôn thông qua mạng lưới xã hội.

3. Những vấn đề đặt ra

Các nghiên cứu trên dù ít thảo luận trực tiếp về vấn đề quan hệ dân tộc và văn hóa tộc người nhưng đặt ra nhiều vấn đề lý thú cần tìm hiểu. Đó có thể là truyền thống kết hôn xuyên biên giới trong quan hệ nội tộc người với sự tiếp nối những biến đổi của nó trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay như trường hợp của người Khách Gia ở Trung Quốc hay người Kelabit ở Malaysia. Liên quan đến người Khách Gia trong so sánh với hôn nhân xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số khác như người Hmông ở Trung Quốc, câu hỏi đặt ra là trong những trường hợp nào hôn nhân xuyên quốc gia của những người đồng tộc mang lại sự hòa hợp nhiều hơn, ít vấp phải trở ngại, bất đồng, thất vọng về nhau. Có vẻ như sự tương đồng về văn hóa chưa hẳn là điều kiện đủ để đảm bảo cho sự hài lòng của các chủ thể trong các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia. Ở cả trường hợp người Khách Gia và người Hmông, khả

năng hội nhập vào xã hội nhập cư, điều kiện sống, tập quán văn hóa của xã hội nhập cư gây ảnh hưởng đến kỳ vọng của các chủ thể cũng như các tập quán trong hôn nhân như liên minh, mạng lưới trong hôn nhân của tộc người đó.

Một vấn đề khác là nếu như ở trường hợp người Khách Gia, hôn nhân xuyên biên giới giúp cố kết tộc người thì ở trường hợp người Chosonjok hôn nhân đồng tộc không những không củng cố được tính thống nhất tộc người mà còn dẫn đến những nghịch lý về tính tự giác tộc người của các chủ thể. Sự khác biệt về lối sống do điều kiện sống, tập quán xã hội khác nhau khiến cho hôn nhân của những người đồng tộc này cũng trở nên khó hòa hợp. Trường hợp đó cũng cho thấy sự bất bình đẳng kinh tế - xã hội mang tính toàn cầu là cội nguồn của mọi bất hòa trong các cuộc hôn nhân xuyên biên giới.

Cuối cùng, một mảng trống trong các công trình về chủ đề này là nghiên cứu tìm hiểu sâu về tác động của các cuộc hôn nhân tới sự phát triển các cộng đồng địa phương nơi xuất cư và nhập cư. Các trường hợp cô dâu người Naxi, người Hmông vùng Vân Nam Trung Quốc dù tự nguyện hay bị lừa gạt bán cho nam giới các tỉnh ven biển nơi kinh tế phát triển thì ít có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho gia đình ở quê nhà. Chỉ khi cuộc sống hôn nhân chấp nhận thì các cô ở lại, các cô sẽ tìm cách bỏ về quê nếu ở đó quá khổ. Cũng đã xảy ra một số trường hợp bị bạo hành, thiệt mạng. Trong khi đó, hệ lụy của trào lưu hôn nhân như vậy luôn khiến cho sự thiếu hụt cô dâu ở địa phương. Từ đây dẫn đến tình trạng các tỉnh miền Nam Trung Quốc thu hút cô dâu từ các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Đó chính là

những biểu hiện của chuỗi hôn nhân xuyên biên giới mang tính toàn cầu.

Điểm lại các công trình cho thấy, còn quá ít nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người miền núi nước ta. Một số nghiên cứu cho đến nay mới chỉ đề cập đến thực trạng ở một số vùng, địa phương. Hơn nữa, các nghiên cứu chủ yếu dựa trên số liệu thống kê, ước tính của các cơ quan hữu quan mà ít có số liệu điều tra thực tế. Song, các nghiên cứu dù còn ít về số lượng nhưng đã bước đầu nêu lên sự khác biệt về hình thức, mức độ và biểu hiện trong hôn nhân xuyên biên giới giữa các vùng, các tộc người ở nước ta. Vấn đề là cần có những nghiên cứu ở quy mô rộng, nghiên cứu điểm ở các vùng, các dân tộc.

Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định có mối quan hệ lịch sử, quan hệ dân tộc và văn hóa giữa các tộc người vùng biên nhưng chưa đi sâu tìm hiểu các quan hệ đó. Vậy, cần có nghiên cứu về lịch sử quan hệ dân tộc để xem xét sự phát triển quan hệ hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người; việc thực hành các quan hệ thân tộc, đồng tộc nơi đó diễn ra từ trước đến nay như thế nào; các quan hệ ấy thúc đẩy hôn nhân xuyên biên giới gần đây ra sao. Giống như nhiều công trình về hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người thiểu số Trung Quốc, một số nghiên cứu ở nước ta về vấn đề này cũng có sự nhập nhằng giữa kết hôn, bắt cóc, lừa đảo. Nên chăng, cần có nghiên cứu phản ánh tiếng nói, quan điểm của người trong cuộc và người trong cộng đồng. Cuối cùng, các nghiên cứu cần làm rõ ảnh hưởng của hôn nhân xuyên biên giới tới sự phát triển xã hội tộc người. Trong trường hợp nào sự năng động của hôn nhân xuyên quốc gia mang lại

lợi ích cho gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; hay chỉ phục vụ cho mong muốn thay đổi cuộc sống của chủ thể? Ở những khía cạnh nào thì cuộc hôn nhân ấy giúp củng cố quan hệ dân tộc, tăng cường giao lưu văn hoá tộc người; và ngược lại, có ảnh hưởng tiêu cực tới mối quan hệ quốc gia - dân tộc?

Thay lời kết

Trong mấy thập kỷ qua, hôn nhân xuyên biên giới trở thành hiện tượng toàn cầu, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Tuy vẫn còn không ít ý kiến về thuật ngữ, tên gọi của hiện tượng, nhưng hôn nhân xuyên biên giới đã và đang được nghiên cứu với nhiều cách tiếp cận và lý thuyết, trong đó lý thuyết và cách tiếp cận từ góc độ di cư được sử dụng rộng rãi. Cùng với các lý thuyết về hôn nhân, tiếp cận phát triển xã hội và tiếp cận xuyên quốc gia, tiếp cận dưới góc nhìn di cư đã giúp giải thích khá rõ các yếu tố tác động đến hôn nhân xuyên biên giới. Đó là các yếu tố kinh tế, nhân khẩu học, văn hóa, mạng lưới xã hội, luật pháp và chính sách nhà nước. Song, tiếp cận này chưa lý giải được hết các đặc điểm riêng của hôn nhân xuyên biên giới, trong đó có hôn nhân giữa các dân tộc ở hai bên biên giới.

Nhân học với đối tượng nghiên cứu là con người qua so sánh sự tương đồng và khác biệt về đặc điểm sinh học và văn hóa giữa các cộng đồng người, luôn quan tâm tới văn hóa và quan hệ tộc người, trong đó có hôn nhân xuyên biên giới. Với sự chuyển hướng từ việc phân tích quan hệ hôn nhân theo lý thuyết kinh điển về chức năng của hôn nhân và trao đổi xã hội... sang phân tích tính chủ thể của cuộc kết hôn, nhiều nghiên cứu nhân học về hôn nhân xuyên biên giới

đã bước đầu làm rõ được những định kiến, sự nhập nhằng về động cơ và quá trình kết hôn của phụ nữ trong hôn nhân xuyên biên giới. Ngoài ra, những nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới dưới góc độ lịch sử tộc người, quan hệ tộc người và văn hóa tộc người còn đem lại những phát hiện lý thú, đặt ra vấn đề cần xem xét lại cách định nghĩa, nhìn nhận về hiện tượng hôn nhân xuyên biên giới cho phù hợp với từng khu vực, trường hợp. Nhưng đến nay, các nghiên cứu nhân học theo hướng tiếp cận này còn ít, đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn nữa từ các nhà nhân học để làm rõ hơn những mảng trống còn bỏ ngỏ.

Tài liệu tham khảo

1. Amster, Matthew (2005), "Cross-Border Marriage in the Kelabit Highlands of Borneo", *Anthropological Forum*, 15, Pp. 131-150.
2. Belanger, Daniele & Hong-zen Wang (2012), "Transnational from below: Evidence from Vietnam-Taiwan cross-border marriage", *Asian and Pacific Migration Journal*, 21, Pp. 291-316.
3. Belanger, Daniele & Tran Giang Linh (2011), "The impact of transnational migration on gender and marriage in sending communities of Vietnam", *Current Sociology*, 59, Pp. 59-77.
4. Chao, Emily (2005), "Cautionary Tales: Marriage Strategies, State Discourse, and Women's Agency in a Naxi Village in Southwestern China", in: N. Constable (Ed.), *Cross-border marriages: gender and mobility in transnational Asia*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia, Pp. 34-52.

5. Le Bach Duong, Daniele Belanger, & Hong, K. T (2005), "Transnational migration, marriage and trafficking at the China-Vietnam border", Paper presented at the the Ceped-Cicred-Ined conference "Female deficit in Asia: trends and perspectives".
6. Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Freeman, Caren (2005), "Marrying up and Marrying down: The Paradoxes of Marital Mobility for Chosonjok Brides", in: South Korea. N. Constable (Ed.), *Cross-border marriages: gender and mobility in transnational Asia*, University of Pennsylvania Press, Pp. 80-100.
8. Grillot, Caroline (2012), "Cross-border marriages between Vietnamese Women and Chinese men: The intergration of otherness and the impact of popular representations", in: David Haines, Keiko Yamanaka & Shinji Yamashita (Eds.), *Wind over water: migration in an east Asian context*, Berghahn Books, New York, Pp. 125-137.
9. Lê Thị Hường (2014), "Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 38-45.
10. Lianling Su (2013), *Cross-border marriage migration of Vietnamese women to China*, Master thesis, Kansas State University.
11. Louisa Schein (2005), "Marrying out of Place: Hmong/Miao Women Across and Beyond China", in: N. Constable (Ed.), *Cross-border marriages: gender and mobility in transnational Asia*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia, Pp. 53-79.
12. Oxfeld, Ellen (2005), "Cross-Border Hypergamy? Marriage Exchanges in a Transnational Hakka Community", in: N. Constable (Ed.), *Cross-border marriages: gender and mobility in transnational Asia*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia, Pp. 17-33.
13. Hung Cam Thai (2008), *For better or for worse: Vietnamese international marriage in the new global economy*, Rutgers University Press, New Brunswick, New Jersey, and London.
14. Vương Xuân Tình (2014), "Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15-24.
15. Xoan Nguyễn & Xuyên Tran (2010), "Vietnamese - Taiwanese Marriages", in: Wen - Shan Yang & Melody Chia - Wen Lu (Eds.), *Asian Cross-border Marriage Migration: Demographic Pattens and Social Issues*, Amsterdam Universty Press, Pp. 157-178.